

UBND TỈNH TRÀ VINH  
SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 575 /KH-SNN-TL

Trà Vinh, ngày 18 tháng 11 năm 2015

## KẾ HOẠCH

### Tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn mặn năm 2016 đối phó với ảnh hưởng của hiện tượng El Nino trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

Căn cứ Chỉ thị số 8718/CT-BNN-TCTL ngày 23/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn năm 2016, đối phó với ảnh hưởng của hiện tượng El-Nino.

Thực hiện Công văn số 3673/UBND-NN ngày 09/11/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn năm 2016, đối phó với ảnh hưởng của hiện tượng El Nino.

Để chủ động phòng ngừa, ứng phó có hiệu quả đối với tình hình khô hạn, xâm nhập mặn đã được dự báo, đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất cho diện tích lúa Đông Xuân 2015 - 2016 và Hè Thu 2016 cũng như cung cấp nước sinh hoạt cho các vùng bị ảnh hưởng. Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch cụ thể như sau:

#### I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU:

##### 1. Mục đích:

- Nhằm đảm bảo nguồn nước sinh hoạt của 17.278 hộ dân nông thôn thường xuyên bị ảnh hưởng hạn hán và nhiễm mặn (gồm xã Long Đức – Tp Trà Vinh; các xã cánh B thuộc huyện Càng Long; Nguyệt Hóa và một phần xã Hưng Mỹ- huyện Châu Thành).

- Phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn đảm bảo nguồn nước cung cấp cho diện tích lúa vụ Đông - Xuân 2015-2016 (khoảng 40.800ha) và Hè Thu 2016 (khoảng 54.450ha) cho các huyện chịu ảnh hưởng lớn của hạn hán, xâm nhập mặn như: Duyên Hải, Cầu Ngang, Trà Cú, Châu Thành, Tiểu Cần, TP Trà Vinh.

##### 2. Yêu cầu:

- Phải quán triệt cho cán bộ, Đảng viên của ngành và các tầng lớp nhân dân thực hiện nghiêm túc kế hoạch Tăng cường thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn, mặn năm 2016 đối phó với ảnh hưởng của hiện tượng El Nino trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

- Theo dõi diễn biến nguồn nước, xâm nhập mặn, thông tin nhanh chóng, kịp thời cho địa phương và người dân bị ảnh hưởng để có kế hoạch trữ nước ngọt đảm bảo nước tưới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt cho bà con nông dân trong vùng.

- Sửa chữa các cửa cống đầu mối ở vùng bị nhiễm mặn để chủ động đóng cống ngăn mặn.

#### II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP



Nhằm chủ động phòng chống, ứng phó hạn hán và xâm nhập mặn trong điều kiện hiện tượng El Nino có nhiều khả năng sẽ đạt cường độ mạnh và kéo dài đến vụ lúa Đông Xuân năm 2015 – 2016 và đầu vụ lúa Hè Thu năm 2016, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các ngành có liên quan và địa phương, triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung Công điện số 32/CĐ-TW hồi 14 giờ ngày 12/10/2015 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng, chống thiên tai; Chỉ thị số 8718/CT-BNN-TCTL ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công văn số 3673/UBND-NN ngày 09/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh. Đồng thời tập trung thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp cụ thể như sau:

### **1. Chi cục Thủy lợi và PCLB.**

- Phối hợp với Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh, Công ty TNHH một thành viên Quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh theo dõi chặt chẽ tình hình khí tượng thủy văn và diễn biến hạn, mặn. Tăng cường công tác khảo sát, đánh giá tình hình xâm nhập mặn trên các tuyến kênh rạch chính, kịp thời thông báo cho các ngành, địa phương và nhân dân biết nhằm chủ động ứng phó trong sinh hoạt và sản xuất.

- Kiểm tra, đôn đốc các địa phương tích cực nạo vét hệ thống thủy lợi nội đồng theo đúng kế hoạch và tiến độ.

- Tuyên truyền, giáo dục cho người dân nâng cao ý thức trách nhiệm bảo vệ công trình thủy lợi và sử dụng nước tiết kiệm.

- Theo dõi kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo về Sở Nông nghiệp và PTNT theo định kỳ hàng tháng, kết quả thực hiện công tác phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn năm 2016.

### **2. Công ty TNHH MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi tỉnh.**

- Phối hợp các địa phương, xây dựng kế hoạch vận hành các công đầu mối trên địa bàn phục vụ sản xuất vụ lúa Đông Xuân 2015-2016 và Hè Thu năm 2016 trình Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt.

- Tăng cường công tác quan trắc nguồn nước trên các kênh rạch chính, tại vị các công đầu mối và trong nội đồng, tiến hành đóng triệt để các công đầu mối khi độ mặn  $>1$  ‰, đồng thời tranh thủ mở cửa lấy nước phòng chống khô, hạn khi độ mặn giảm  $<1$  ‰. Tổ chức vận hành hợp lý các công đầu mối đến nội đồng theo hướng tích ngọt dần các công ở vùng từ hạ nguồn dần lên phía thượng nguồn (mặn đến đâu đóng công ngăn mặn tích ngọt đến đó); đảm bảo mực nước ngọt đệm trong nội đồng phải đạt cao trình  $\geq +0.5m$ , trữ nước ngọt để đảm bảo nguồn nước tưới phục vụ cho sản xuất hợp lý tiết kiệm theo yêu cầu thực tế tại từng thời điểm, từng khu vực.

- Phối hợp với địa phương huy động lực lượng giải tỏa các vật cản trên kênh rạch, đảm bảo dòng chảy thông thoáng, đủ điều kiện dẫn nước tưới từ công trình đến hệ thống kênh dẫn.

- Tập trung triển khai thực hiện tốt công tác duy tu, sửa chữa, nâng cấp thường xuyên công trình thủy lợi năm 2015 để đảm bảo quá trình vận hành không xảy ra sự cố, hạn chế tối đa tình trạng rò rỉ, thất thoát nước.

- Kiểm tra, đôn đốc việc triển khai phương án ngăn mặn, giữ ngọt tại các địa phương, tổng hợp các đề nghị của địa phương và báo cáo đề xuất về Sở Nông nghiệp và PTNT giải quyết.



### **3. Phòng Quản lý dự án và Xây dựng công trình; Ban Quản lý Dự án Thủy lợi, Dân dụng, Trạm trại, Bến cảng.**

- Triển khai nhanh các công trình thủy lợi, trạm quan trắc độ mặn và mực nước đã được bố trí vốn để đưa vào khai thác, sử dụng nhằm tăng cường khả năng dự đoán, dự báo diễn biến nguồn nước, khả năng trữ nước ngọt phục vụ tốt cho công tác phòng chống hạn, mặn, bảo vệ sản xuất năm.

- Phối hợp với các địa phương đề xuất các danh mục công trình trọng tâm, trọng điểm đưa vào kế hoạch nạo vét để đáp ứng yêu cầu cho sản xuất trong tình hình đã được báo trước.

### **4. Trung tâm Khuyến nông – Khuyến ngư; Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật; Chi cục Thú y; Chi cục Nuôi trồng Thủy sản**

#### **a) Trồng trọt**

- Những vùng thường xuyên bị nhiễm mặn hàng năm bố trí lịch thời vụ Đông Xuân sớm để tránh bị nhiễm mặn vào cuối vụ.

- Tăng cường, đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân xuống giống theo đúng lịch thời vụ của Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành (theo Thông báo số 518/SNN-KT ngày 04/11/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT), khuyến khích xuống giống đồng loạt dứt điểm từng cánh đồng, đối với những vùng đảm bảo nguồn nước ngọt, những vùng không đảm bảo nguồn nước thì khuyến khích bà con nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

- Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật như giải pháp quản lý dịch hại tổng hợp “IPM”; “*3 giảm 3 tăng*”, kỹ thuật trồng lúa SRI, “*1 phải, 5 giảm*” nhằm tiết kiệm nước, nâng cao hiệu quả và góp phần giảm phát thải khí nhà kính trong sản xuất lúa. Tổ chức tập huấn hướng dẫn cho nông dân ứng dụng ngay từ đầu vụ biện pháp kỹ thuật tiên bộ, tăng cường sử dụng giống lúa xác nhận, giống chất lượng cao, ngăn ngừa chống chịu được với điều kiện môi trường. Trong khi làm đất xuống giống hướng dẫn nông dân sử dụng những sản phẩm phân hủy rơm rạ và ứng dụng một trong các sản phẩm chống chịu khô hạn như: Agrigro, Agrical, K. Humat, Super Humit, lân hữu cơ,...

- Tăng cường chủ động công tác dự tính- dự báo, giám sát dịch hại, phối hợp chặt chẽ với cơ quan thông tin đại chúng tại địa phương thường xuyên thông tin, phổ biến để nông dân biết khả năng bộc phát sâu bệnh, có biện pháp phòng trừ kịp thời.

- Khuyến cáo nông dân trữ nước ngọt trong ruộng vườn để tưới.

- Khi mặn xâm nhập vượt > 2‰ không nên sử dụng nước bơm tát cho ruộng lúa tưới cho cây trồng, dùng cỏ, lục bình... tủ gốc nhằm hạn chế bốc thoát nước đối với cây ăn trái.

- Tăng cường công tác bón phân, hướng dẫn nông dân sử dụng những sản phẩm sinh học, hữu cơ nhằm gia tăng khả năng chịu hạn của cây trồng lâu năm có giá trị kinh tế cao.

#### **b) Thủy sản**

- Tập trung theo dõi, giám sát các vùng nuôi các loại giống cá nhạy cảm với ảnh hưởng mặn như cá lóc, cá tra, có khoảng diện tích 216 ha với 104,4 triệu con giống cá lóc, 10 ha với 3,5 triệu con giống cá tra chủ yếu trên địa bàn hai huyện Trà Cú và Tiểu Cần, tăng cường công tác tuyên truyền, khuyến cáo người dân, thường xuyên theo dõi kết quả quan trắc môi trường nước và chủ động giám sát xâm nhập mặn để lấy nước, trữ nước vào những thời gian độ mặn ở mức cho phép; thả nuôi đúng lịch thời vụ của Ủy ban tỉnh số 3294/UBND-NN ngày 13 tháng 10 năm 2015 về việc



thông báo thả nuôi một số đối tượng thủy sản trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (đối với những vùng bị xâm nhập mặn người dân nên thả nuôi từ tháng 5 đến hết tháng 10 năm 2016).

- Phối hợp với địa phương trong công tác theo dõi diễn biến thời tiết, tình hình xâm nhập mặn từ nguồn nước trên các tuyến sông chính, kênh rạch tự nhiên, đối với các vùng tiếp giáp giữa ranh mặn và ngọt, các vùng mà hệ thống thủy lợi chưa khép kín có thể ảnh hưởng đến hoạt động nuôi thủy sản.

- Tuyên truyền, hướng dẫn cho người dân các khuyến cáo, kết quả quan trắc môi trường của cơ quan chuyên môn để người dân kịp thời có biện pháp phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn.

- Tăng cường thực hiện quan trắc môi trường để khuyến cáo kịp thời cho người dân có biện pháp phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn theo lịch thời vụ, độ mặn tăng dần theo từng vùng (mặn, lợ, ngọt), cho từng đối tượng nuôi thủy sản.

### **c) Chăn nuôi thú y**

- Thường xuyên theo dõi diễn biến của hạn hán, xâm nhập mặn ảnh hưởng đến nguồn nước uống cho gia súc để thông tin, báo cáo kịp thời và có giải pháp phối hợp khắc phục trong chăn nuôi.

- Triển khai thực hiện tốt công tác tiêm phòng dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm tăng khả năng kháng bệnh;

- Triển khai mô hình chăn nuôi thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu (nuôi vịt biển; nuôi heo, gà sử dụng đệm lót sinh học,...) góp phần đa dạng hóa cây trồng vật nuôi.

- Hướng dẫn cho nông dân về phương pháp chăm sóc, nuôi dưỡng đàn gia súc, gia cầm tiết kiệm nước trong khô hạn; trồng một số giống cỏ chịu hạn; xây dựng kế hoạch dự trữ và chế biến các loại phụ phẩm sau khi thu hoạch làm thức ăn cho gia súc, gia cầm trước và trong mùa khô hạn; Tăng cường vệ sinh tẩy uế chuồng trại và các dụng cụ chăn nuôi. Cần tiêm phòng đầy đủ các loại vacxin cho gia súc, gia cầm để tăng cường khả năng miễn dịch

- Triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển giống vật nuôi phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

## **5. Trung tâm Nước sinh hoạt và Vệ sinh Môi trường nông thôn.**

Rà soát, sửa chữa, hoàn chỉnh tất cả các hệ thống cấp nước nông thôn để đảm bảo phục vụ tốt nước sinh hoạt cho người dân trong vùng bị hạn, mặn; Theo dõi, kiểm tra nguồn nước trên các sông rạch để bơm trữ tại các trạm cấp nước mặt trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền vận động người dân sử dụng nước tiết kiệm trong mùa khô.

## **6. Chi cục Kiểm lâm và các Ban Quản lý rừng.**

Kiên toàn và tăng cường hoạt động của Thường trực Ban Chỉ huy phòng cháy, chữa cháy rừng và chống chặt phá rừng. Xây dựng kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng và trồng rừng để đối phó với hiện tượng El Nino; Kiểm tra các trang thiết bị phòng chống cháy rừng, củng cố lực lượng, tăng cường dự báo cháy rừng và đảm bảo sẵn sàng thực hiện phương châm “4 tại chỗ” trong công tác phòng chống cháy rừng.

## **7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã**

- Huy động mọi nguồn lực, phương tiện nạo vét, khơi thông dòng chảy các hệ thống kênh nội đồng (cấp 3); chuẩn bị các phương tiện bơm tác chống hạn; chủ

động lấy nước bơm chuyển từ các tuyến kênh cấp 2 bơm vào kênh cấp 3 sau đó bơm tạt vào mặt ruộng.

- Triển khai theo dõi hạn hán và xâm nhập mặn từng khu vực trên địa bàn để có biện pháp chủ động phòng, chống có hiệu quả.

- Kiểm tra hệ thống các đập, bờ bao ngăn mặn, nếu chưa đảm bảo phải tổ chức gia cố, bồi đắp kịp thời. Tập trung triển khai đồng bộ kế hoạch nạo vét kênh, mương nội đồng tạo nguồn đảm bảo cho yêu cầu bảo vệ và phục vụ sản xuất. Đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình nạo vét kênh mương để tạo nguồn dự trữ nước, vận động nhân dân tu sửa bờ bao, cống bọng, nạo vét kênh mương nội đồng, chủ động ngăn mặn, giữ ngọt cho sản xuất, kiểm tra độ mặn trước khi bơm tưới.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện lịch thời vụ thích hợp; khuyến khích chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi đối với những vùng có nguy cơ thiếu nước ngọt; phối hợp với các Ban, ngành, Đoàn thể tổ chức hướng dẫn nông dân về các biện pháp, kỹ thuật chăm sóc cây trồng, vật nuôi... trong điều kiện thời tiết không thuận lợi và các biện pháp trữ nước hiệu quả.

### III. Kinh phí thực hiện : (đính kèm phụ lục 1,2)

- Tổng kinh phí là 130,955 tỷ đồng (một trăm ba mươi tỷ chín trăm năm mươi lăm triệu đồng):

Trong đó:

+ Kinh phí dự kiến lần I: 109,993 tỷ đồng như Tờ trình số 2107/UBND-NN ngày 03/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh (đính kèm phụ lục 1,2)

+ Kinh phí dự kiến lần II: 20,962 tỷ đồng (đính kèm phụ lục 3)

### IV. Tổ chức thực hiện.

- Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì tập trung chỉ đạo các Phòng, ban đơn vị trực thuộc thực hiện tốt, kịp thời các nội dung được phân công theo kế hoạch ngăn mặn, trữ ngọt bảo vệ và phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân 2015 – 2016 và Hè Thu 2016.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã chỉ đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT, Phòng Kinh tế tập trung triển khai các nhiệm vụ và giải pháp đã được phân công.

- Về kinh phí thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT sẽ tổng hợp theo thực tế triển khai của từng địa phương đề trình UBND tỉnh xem xét đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp & PTNT trình Chính phủ tiếp tục hỗ trợ kinh phí chống hạn mặn giúp các đơn vị, địa phương có điều kiện triển khai tiếp các giải pháp phòng, chống hạn hán và xâm nhập mặn, bảo vệ sản xuất có hiệu quả./.

#### Nơi nhận:

- Bộ nông nghiệp & PTNT (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- GD & các Phó GD Sở;
- Đài Phát thanh và Truyền hình (để tuyên truyền);
- Báo Trà Vinh (để tuyên truyền);
- UBND các huyện, thành phố, TX;
- Cty TNHH MTV QLKTCTTL tỉnh;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

Trần Trung Kiên



## Dự toán kinh phí nạo vét kênh mương phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân 2015-2016, vụ Hè Thu 2016

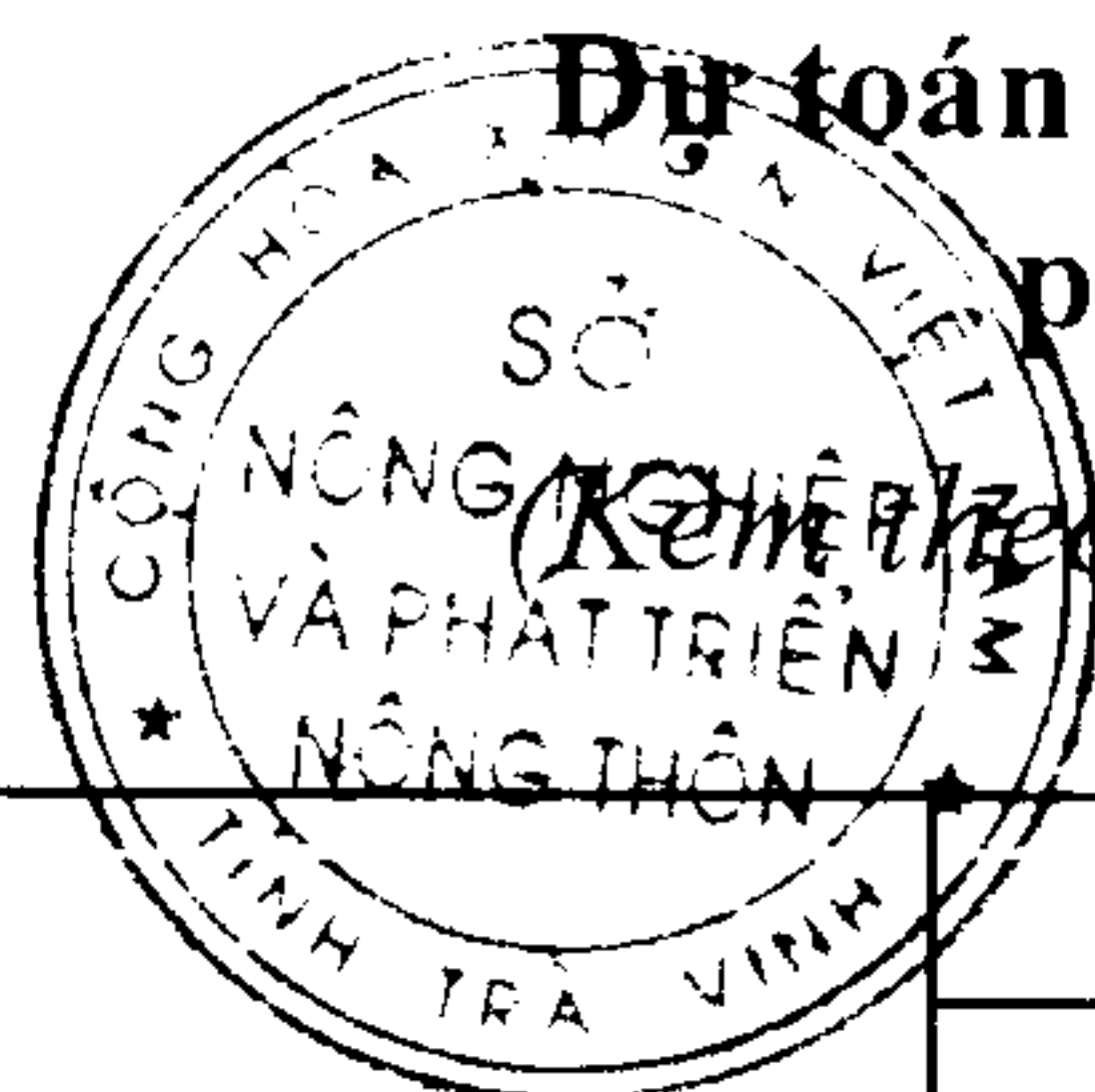


Kèm theo Kế hoạch số 575 /BC-SNN-TL ngày 18 /11/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Phụ lục 1

TT	Huyện, thị	Kế hoạch nạo vét kênh mương năm 2016 (m3)	Kế hoạch Đông Xuân 2015-2016 và Hè Thu 2016			Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ (đồng)
			Khối lượng (m3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Huyện Cầu Kè	100.923	100.923	26.000	2.623.992.000	2.623.992.000
2	Huyện Tiểu Cần	597.500	597.500	26.000	15.534.988.000	15.534.988.000
3	Huyện Càng Long	53.231	53.231	26.000	1.384.012.000	1.384.012.000
4	Huyện Trà Cú	1.635.538	1.635.538	26.000	42.523.992.000	42.523.992.000
5	Huyện Châu Thành	609.384	609.384	26.000	15.843.996.000	15.843.996.000
6	Huyện Cầu Ngang	666.423	666.423	26.000	17.326.988.000	17.326.988.000
7	Huyện Duyên Hải	52.847	52.847	26.000	1.374.016.000	1.374.016.000
8	TX Duyên Hải	52.847	52.847	26.000	1.374.016.000	1.374.016.000
9	Thành phố Trà Vinh	105.692	105.692	26.000	2.748.004.000	2.748.004.000
	<b>Tổng số</b>	<b>3.874.385</b>	<b>3.874.385</b>		<b>100.734.004.000</b>	<b>100.734.004.000</b>

**Ghi chú:** Địa phương đối ứng bằng các hình thức huy động nhân dân đóng góp cây cối, đất đai hoa màu và công trình kiến trúc.



**Dự toán kinh phí thuê máy bơm và huy động ngày công bơm tát, sơn, sửa chữa cống đầu mối phục vụ chống hạn, xâm nhập mặn vụ Đông Xuân 2015-2016, vụ Hè Thu 2016**

Kèm theo Kế hoạch số 575 /KH-SNN-TL ngày 18 /11/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Phụ lục 2

TT	Huyện	Kế hoạch vụ Đông Xuân 2015-2016, vụ Hè Thu 2016 (đồng)							Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ (đồng)
		Tổng số (đồng)	Thuê máy bơm, huy động ngày công bơm tát			Sơn sửa, thay mới cửa cống công trình đầu mối			
			Khối lượng (máy)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Khối lượng (cửa)	Đơn giá trung bình (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	Huyện Cầu Kè	204.644.445	37	5.000.000	186.000.000	1	18.644.445	18.644.445	204.644.445
2	Huyện Tiểu Cần	1.438.511.115	262	5.000.000	1.308.000.000	7	18.644.445	130.511.115	1.438.511.115
3	Huyện Càng Long	96.644.445	16	5.000.000	78.000.000	1	18.644.445	18.644.445	96.644.445
4	Huyện Trà Cú	4.009.244.455	731	5.000.000	3.655.000.000	19	18.644.445	354.244.455	4.009.244.455
5	Huyện Châu Thành	1.465.511.115	267	5.000.000	1.335.000.000	7	18.644.445	130.511.115	1.465.511.115
6	Huyện Cầu Ngang	1.594.511.115	293	5.000.000	1.464.000.000	7	18.644.445	130.511.115	1.594.511.115
7	Huyện Duyên Hải	117.144.445	20	5.000.000	98.500.000	1	18.644.445	18.644.445	117.144.445
7	TX Duyên Hải	117.144.445	20	5.000.000	98.500.000	1	18.644.445	18.644.445	117.144.445
8	Thành phố Trà Vinh	215.644.445	39	5.000.000	197.000.000	1	18.644.445	18.644.445	215.644.445
	<b>Tổng số</b>	<b>9.259.000.025</b>	<b>1.684</b>	<b>45.000.000</b>	<b>8.420.000.000</b>	<b>45</b>	<b>167.800.005</b>	<b>839.000.025</b>	<b>9.259.000.025</b>



TT	Huyện, thị	Kế hoạch nạo vét kênh mương năm 2016 (m3)	Kế hoạch Đông Xuân 2015-2016 và Hè Thu 2016			Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ (đồng)
			Khối lượng (m3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
16	Kênh N 12 từ kênh Thầy Nại đến kênh Ngọc Biên - Hàm Giang	5.550	5.550	26.000	144.300.000	144.300.000
17	Kênh N 16 từ kênh Thầy Nại đến kênh Ngọc Biên - Hàm Giang	5.550	5.550	26.000	144.300.000	144.300.000
18	Kênh HG3 từ kênh Thầy Nại đến kênh Ngọc Biên - Hàm Giang	5.025	5.025	26.000	130.650.000	130.650.000
19	Kênh N 2 từ kênh Thầy Nại đến giồng Trà T	4.928	4.928	26.000	128.128.000	128.128.000
20	Kênh HG1 từ kênh Thầy Nại đến giồng Trà T	3.443	3.443	26.000	89.518.000	89.518.000
21	Kênh HG2 từ kênh Thầy Nại đến giồng Trà T	4.253	4.253	26.000	110.578.000	110.578.000
22	Kênh Trà Tro A từ kênh Thầy Nại đến giồng Trà T	9.270	9.270	26.000	241.020.000	241.020.000
23	Kênh Giồng Thìn từ kênh Rạch Ông Thìn đến ranh LH	16.538	16.538	26.000	429.988.000	429.988.000
24	Kênh Vàm Buôn-Xóm Chòi từ Rạch Vàm B đến ranh Con Lọp	21.347	21.347	26.000	555.022.000	555.022.000
25	Kênh N21 từ Rạch Trà Cú đến rạch Ba T	8.625	8.625	26.000	224.250.000	224.250.000
26	Kênh Cầu Hanh 1 từ Rạch Trà Cú đến kênh Cầu Hanh 2	18.000	18.000	26.000	468.000.000	468.000.000
27	Kênh N12 từ kênh Vàm Buôn đến Giồng Phô	11.775	11.775	26.000	306.150.000	306.150.000
28	Kênh T8 từ kênh Vàm Bắc Trang đến Giồng Phô	15.750	15.750	26.000	409.500.000	409.500.000
29	Kênh I Phước Hưng từ kênh Trà Mềm đến ranh xã Phước Hưng	18.975	18.975	26.000	493.350.000	493.350.000
30	Kênh IV Phước Hưng từ kênh Trà Mềm đến ranh xã Phước Hưng	14.850	14.850	26.000	386.100.000	386.100.000
31	Kênh III Phước Hưng từ kênh Trà Mềm đến ranh xã Phước Hưng	5.265	5.265	26.000	136.890.000	136.890.000
32	Kênh Ô Rung từ kênh Trà Mềm đến ranh xã Phước Hưng	4.928	4.928	26.000	128.128.000	128.128.000
33	Kênh N6 từ rạch Ô R đến giồng Đ Chụm	13.875	13.875	26.000	360.750.000	360.750.000
34	Kênh N7 từ rạch Ô R đến giồng Đ Chụm	13.935	13.935	26.000	362.310.000	362.310.000
35	Kênh N8 từ rạch Ô R đến giồng Đ Chụm	13.313	13.313	26.000	346.138.000	346.138.000
36	Kênh N15 từ kênh VB đến kênh Đường Xuồng	8.418	8.418	26.000	218.868.000	218.868.000
37	Kênh N16 từ kênh VB đến kênh Đường Xuồng	8.073	8.073	26.000	209.898.000	209.898.000
38	Kênh N17 từ kênh VB đến kênh Đường Xuồng	7.797	7.797	26.000	202.722.000	202.722.000
<b>II</b>	<b>HUYỆN DUYÊN HẢI</b>	<b>142.480</b>	<b>142.480</b>	<b>26.000</b>	<b>3.704.480.000</b>	<b>3.704.480.000</b>
1	Kênh Năm Nhất từ kênh 3/2 đến ranh huyện Cầu Ngang	31.613	31.613	26.000	821.938.000	821.938.000




## Dự toán kinh phí nạo vét kênh mương phục vụ chống hạn vụ Đông Xuân 2015-2016, vụ Hè Thu 2016

(Kèm theo Kế hoạch số 575 /KH-SNN-TL ngày 18 /11/2015 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Phụ lục 3

TT	Huyện, thị	Kế hoạch nạo vét kênh mương năm 2016 (m3)	Kế hoạch Đông Xuân 2015-2016 và Hè Thu 2016			Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ (đồng)
			Khối lượng (m3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
	<b>Tổng Số</b>	<b>806.243</b>	<b>806.243</b>		<b>20.962.318.000</b>	<b>20.962.318.000</b>
<b>I</b>	<b>HUYỆN TRÀ CÚ</b>	<b>483.772</b>	<b>483.772</b>	<b>26.000</b>	<b>12.578.072.000</b>	<b>12.578.072.000</b>
1	Kênh I P.H từ kênh 3/2 đến ranh Tập Sơn	21.434	21.434	26.000	557.284.000	557.284.000
2	Kênh II P.H từ kênh 3/2 đến ranh Tập Sơn	28.661	28.661	26.000	745.186.000	745.186.000
3	Kênh III P.H từ kênh 3/2 đến ranh Tập Sơn	28.875	28.875	26.000	750.750.000	750.750.000
4	Kênh Ô Rung từ kênh 3/2 đến ranh Tập Sơn	30.938	30.938	26.000	804.388.000	804.388.000
5	Kênh N16 từ kênh 3/2 đến ranh huyện Cầu Ngang	24.338	24.338	26.000	632.788.000	632.788.000
6	Kênh N17 từ kênh 3/2 đến ranh huyện Cầu Ngang	24.750	24.750	26.000	643.500.000	643.500.000
7	Kênh Giồng Thìn-Trà Sát, từ kênh 3/2 đến ranh Thanh Sơn	32.010	32.010	26.000	832.260.000	832.260.000
8	Kênh T30 từ kênh Thầy Nại đến Giồng	7.013	7.013	26.000	182.338.000	182.338.000
9	Kênh T31 từ kênh Thầy Nại đến Giồng	9.450	9.450	26.000	245.700.000	245.700.000
10	Kênh T32 từ kênh Thầy Nại đến Giồng	6.939	6.939	26.000	180.414.000	180.414.000
11	Kênh T37 từ kênh Thầy Nại đến Giồng	3.713	3.713	26.000	96.538.000	96.538.000
12	Kênh T3 từ kênh Ngọc Biên - Hàm Giang đến Giồng Trà Tro	7.500	7.500	26.000	195.000.000	195.000.000
13	Kênh T4 từ kênh Ngọc Biên - Hàm Giang đến Giồng Trà Tro	4.950	4.950	26.000	128.700.000	128.700.000
14	Kênh T5 từ kênh Ngọc Biên - Hàm Giang đến Giồng Trà Tro	3.488	3.488	26.000	90.688.000	90.688.000
15	Kênh N 11 từ kênh Thầy Nại đến giồng NT.B	10.230	10.230	26.000	265.980.000	265.980.000

TT		Kế hoạch nạo vét kênh mương năm 2016 (m3)	Kế hoạch Đông Xuân 2015-2016 và Hè Thu 2016			Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ (đồng)
			Khối lượng (m3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
<b>IV</b>	<b>HUYỆN TIÊU CÀN</b>	<b>116.006</b>	<b>116.006</b>	<b>26.000</b>	<b>3.016.156.000</b>	<b>3.016.156.000</b>
1	Kênh Cây Gáo	15.600	15.600	26.000	405.600.000	405.600.000
2	Kênh T2-1	6.300	6.300	26.000	163.800.000	163.800.000
3	Kênh Càn Tiêu	4.320	4.320	26.000	112.320.000	112.320.000
4	Kênh N 25	18.270	18.270	26.000	475.020.000	475.020.000
5	Kênh N 26	19.793	19.793	26.000	514.618.000	514.618.000
6	Kênh VC 3	10.563	10.563	26.000	274.638.000	274.638.000
7	Kênh N 24	21.000	21.000	26.000	546.000.000	546.000.000
8	Kênh Nông Trường	5.250	5.250	26.000	136.500.000	136.500.000
9	Rạch Te Te	14.910	14.910	26.000	387.660.000	387.660.000
<b>V</b>	<b>HUYỆN CẦU NGANG</b>	<b>23.602</b>	<b>23.602</b>	<b>26.000</b>	<b>613.652.000</b>	<b>613.652.000</b>
1	Kênh Sóc Cọc 1	6.714	6.714	26.000	174.564.000	174.564.000
2	Kênh Sóc Cọc 4	7.735	7.735	26.000	201.110.000	201.110.000
3	Kênh bờ bao Là Ca	9.153	9.153	26.000	237.978.000	237.978.000
<b>VI</b>	<b>HUYỆN CHÂU THÀNH</b>	<b>11.538</b>	<b>11.538</b>	<b>26.000</b>	<b>299.988.000</b>	<b>299.988.000</b>
1	Nạo vét 2 kênh cấp 2	11.538	11.538	26.000	299.988.000	299.988.000

**Ghi chú: Địa phương đối ứng bằng các hình thức huy động nhân dân đóng góp cây cối, đất đai hoa màu và công trình kiến trúc.**



TT	Huyện, thị	Kế hoạch nạo vét kênh mương năm 2016 (m3)	Kế hoạch Đông Xuân 2015-2016 và Hè Thu 2016			Kinh phí đề nghị Trung ương hỗ trợ (đồng)
			Khối lượng (m3)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
2	Kênh Đôn Châu 4 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Tà R	4.725	4.725	26.000	122.850.000	122.850.000
3	Kênh Đôn Châu 5 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Ba S	4.725	4.725	26.000	122.850.000	122.850.000
4	Kênh Đôn Châu 6 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Tà R	4.388	4.388	26.000	114.088.000	114.088.000
5	Kênh Đôn Châu 7 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Ba S	3.038	3.038	26.000	78.988.000	78.988.000
6	Kênh Đôn Châu 8 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Tà R	4.725	4.725	26.000	122.850.000	122.850.000
7	Kênh Đôn Châu 9 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Ba S	3.038	3.038	26.000	78.988.000	78.988.000
8	Kênh T22 từ kênh TG - LS đến giồng Tà Rom	8.438	8.438	26.000	219.388.000	219.388.000
9	Kênh T23 từ kênh TG - LS đến kênh Thầy Nại	11.475	11.475	26.000	298.350.000	298.350.000
10	Kênh T24 từ kênh Thầy Nại đến kênh Năm Nhất	7.229	7.229	26.000	187.954.000	187.954.000
11	Kênh T25 từ kênh Thầy Nại đến kênh Năm Nhất	6.973	6.973	26.000	181.298.000	181.298.000
12	Kênh T26 từ kênh Thầy Nại đến kênh Năm Nhất	6.885	6.885	26.000	179.010.000	179.010.000
13	Kênh T27 từ kênh Thầy Nại đến kênh Năm Nhất	6.818	6.818	26.000	177.268.000	177.268.000
14	Kênh T28 từ kênh Thầy Nại đến kênh Năm Nhất	6.514	6.514	26.000	169.364.000	169.364.000
15	Kênh T29 từ kênh Thầy Nại đến kênh Năm Nhất	6.581	6.581	26.000	171.106.000	171.106.000
16	Kênh Đôn Xuân 1 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Quán A	3.375	3.375	26.000	87.750.000	87.750.000
17	Kênh Đôn Xuân 2 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Bà G	3.375	3.375	26.000	87.750.000	87.750.000
18	Kênh Đôn Xuân 3 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Quán A	4.388	4.388	26.000	114.088.000	114.088.000
19	Kênh Đôn Xuân 4 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Bà G	3.038	3.038	26.000	78.988.000	78.988.000
20	Kênh Đôn Xuân 5 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Quán A	3.038	3.038	26.000	78.988.000	78.988.000
21	Kênh Đôn Xuân 6 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Bà G	3.038	3.038	26.000	78.988.000	78.988.000
22	Kênh Đôn Xuân 7 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Quán A	2.025	2.025	26.000	52.650.000	52.650.000
23	Kênh Đôn Xuân 8 từ kênh ĐC- Đ.A đến giồng Bà G	3.038	3.038	26.000	78.988.000	78.988.000
<b>III</b>	<b>HUYỆN CẦU KÈ</b>	<b>28.845</b>	<b>28.845</b>	<b>26.000</b>	<b>749.970.000</b>	<b>749.970.000</b>
1	Kênh Tuổi Trẻ từ kênh Tổng Tồn đến kênh Rạch Rum	15.384	15.384	26.000	399.984.000	399.984.000
2	Kênh Bang Chanh từ kênh Tổng Tồn đến kênh Hai Xê Hàng Me	13.461	13.461	26.000	349.986.000	349.986.000